

VĂN HÓA CỦA NGƯỜI VIỆT QUA CÁC Ý NGHĨA BIỂU TRƯNG CỦA TÊN GỌI CÂY LÚA VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ CÂY LÚA TRONG KHO TÀNG CA DAO

LÊ THỊ MỸ HẠNH

Email: lemyhanh@spnttw.edu.vn

Trường ĐHSP Nghệ thuật Trung ương

VIETNAMESE CULTURE THROUGH THE SYMPTOMS OF RICE PLANTS AND THE PRODUCTS OF RICE PLANTS IN THE TREASURE OF FOLK VERSES

TÓM TẮT

ABSTRACT

Trong số 11825 lời ca dao trong “Kho tàng ca dao người Việt” do Nguyễn Xuân Kính, Phan Đăng Nhật chủ biên được khảo sát thì có 973 lời ca về trường nghĩa chỉ lúa và các sản phẩm làm từ lúa, với 1035 từ ngữ chỉ cây lúa và các sản phẩm từ cây lúa. Bài viết tìm hiểu các nghĩa biểu trưng của từ ngữ chỉ cây lúa và các sản phẩm từ cây lúa trong kho tàng ca dao người Việt. Qua đó làm sáng rõ đặc trưng tư duy mang đậm đặc điểm ngôn ngữ - văn hóa nông nghiệp (văn hóa lúa nước) của người Việt và đặc trưng văn hóa của người Việt được thể hiện rõ nét ở văn hóa lúa nước; văn hóa nhiệt đới gió mùa và văn hóa ứng xử của con người với thiên nhiên, tình yêu và lao động.

Từ khóa: Nghĩa biểu trưng, cây lúa, văn hóa và ngôn ngữ, ca dao Việt Nam

Of the 11825 words of folk verses in "Treasure of Vietnamese folk verses" edited by Nguyen Xuan Kinh and Phan Dang Nhat, there are 973 words about the meaning of rice and rice products, with 1035 words of rice plants and rice products. The report explores the symbolic meanings of words referring to rice plants and rice products in the treasure of Vietnamese folk verses. Thereby, it is clear that the thinking characteristics bearing the linguistic characteristics - agricultural culture (wet rice culture) of the Vietnamese people and the cultural characteristics of the Vietnamese people are clearly shown in wet rice culture; the tropical monsoon culture and the human culture of dealing with nature, love and work.

Keywords: Symbolic meaning, rice plant, culture and language, Vietnamese folk verses

1. Hình ảnh cây lúa trong ca dao Việt Nam

Trong Kho tàng ca dao người Việt có nhiều câu ca dao nói về cây lúa và các sản phẩm từ cây lúa. Đối với người Việt chúng ta, cây lúa là một loại lương thực hết sức gần gũi và đóng một vai trò cực kì quan trọng trong dinh dưỡng. Qua hàng ngàn năm lịch sử, cây lúa đã là cây lương thực chủ yếu nuôi sống các thế hệ người Việt cho đến nay. Cây lúa gần gũi với người nông dân cũng như bờ tre, khóm chuối. Không chỉ vậy, cây lúa còn trở thành tên gọi của một nền văn minh – nền văn minh lúa nước. Cây lúa gắn liền với sự sung túc, sự sinh sản dồi dào. Cây lúa với những biến thể của nó như: mạ, đồng đồng, rạ, rom, thóc, gạo,... được nói đến nhiều trong ca dao. Cây lúa có nhiều giai đoạn phát triển khác nhau như khi còn non thì gọi là cây mạ, rồi nhảy bụi, trở đồng đồng, ra bông kết hạt.

Ví dụ:

*Anh đi lúa chừa chia về
Anh về lúa đã đổ hoe đầy đồng.*
(KTCĐNV, tr. 1538)

Cụm từ lúa chừa chia về và lúa đã đổ hoe ở câu ca dao trên đều biểu trưng cho sự biến đổi của thời gian.

Cây lúa còn biểu trưng cho vẻ đẹp của người thiếu nữ: Cây lúa đẹp nhất ở thì con gái, tơ non mượt mà. Cô gái nọ trong ca dao đã ví thân mình như “lúa nếp tơ”, “lúa nếp cau” thật đẹp và quý giá:

*Thân em như lúa nếp tơ
Xanh cây tốt rễ, phơn phơ phơi màu.*
(KTCĐNV, tr.2028)

*Thân em như lúa nếp cau
Phốt phơ mà lại trắng phau cánh cò.*
(KTCĐNV, tr.2028)

EDUCATION

Trong đời sống tinh thần của con người, cây lúa cũng gắn bó thân thiết vô cùng. Có lúc cây lúa biểu trưng cho tình yêu đôi lứa. Đó là một tình yêu đẹp, một hạnh phúc đang trong tầm tay. Tình cảm cao đẹp ấy đã được thể hiện qua cách nói so sánh đầy ý nhị: tình yêu có lúc e ấp, tươi non như mạ mới gieo, như lúa còn non đồng đòng, như lúa phơi màu...

Ví dụ:

*Đôi ta như mạ mới gieo
Như lúa mới cấy còn non đồng đòng.*
(KTCĐNV, tr. 865)

*Đôi ta như cái đòng đòng
Đẹp duyên nhưng chẳng đẹp lòng mẹ cha.*
(KTCĐNV, tr. 865)

*Đôi ta như lúa phơi màu
Đẹp duyên thì lấy, tham giàu làm chi...*
(KTCĐNV, tr. 835)

Không chỉ đẹp ở cái tươi non mà vẻ đẹp của “đôi ta” còn được cảm nhận trong màu vàng óng ả, no ấm của “lúa phơi màu”:

*Đôi ta như lúa phơi màu
Đẹp duyên thì lấy tham giàu làm chi.*
(KTCĐNV, tr.865)

Cánh đồng lúa không chỉ là nơi chứng kiến bao vất vả nhọc nhằn của người bình dân “một nắng hai sương” mà còn là nơi chứng kiến bao mối tình đẹp:

*Qua đồng ghé nón thăm đồng
Đồng bao nhiêu lúa, thương chồng bấy nhiêu.*
(KTCĐNV, tr.1740)

Cụm từ ngữ đồng bao nhiêu lúa trong câu ca dao có nghĩa biểu trưng về tình cảm của người vợ đối với người chồng. Đó là thứ tình cảm vô cùng chân thành, dạt dào, đậm thắm và tha thiết.

Cây lúa đã đồng hành với lịch sử của đất nước từ hàng ngàn năm trước. Cây lúa đã đi vào sự tích bánh dày, bánh chưng từ thời Hùng Vương. Cây lúa đã nuôi sống dân tộc. Chính những đồng lúa bát ngát xanh mới là hồn của dân tộc Việt.

Có thể nói thêm rằng, hoa lúa không khoe sắc như nhiều loài hoa khác. Nó là một loại hoa có thể tự thụ phấn được nên không cần phải có những cánh hoa có màu sắc sặc sỡ để thu hút côn trùng. Nó nhũn nhặn, khiêm tốn như chính những người nông dân chất phác. Khi nói đến những đức tính cần phải có, khiêm tốn được coi là một đức tính hết sức cao quý của con người. Kinh dịch có 64 quẻ, mỗi quẻ có 6 hào. Quẻ dịch nào cũng có hào tốt và hào xấu, nhưng chỉ riêng quẻ Khiêm thì 6 hào của nó, hào nào cũng tốt. Điều đó chứng tỏ người xưa đã hết sức chú trọng đến sự khiêm tốn, và ta có thể nói rằng hoa lúa đã mang trong

nó đức tính này, và đó cũng là tính cách của người Việt. Hoa lúa không đứng tách biệt mà ở dạng bông hoa lúa và đồng nhất với bông lúa.

*Em đứng bên ni đồng
Em ngó bên tê đồng
Em thấy lúa vàng mênh mông bát ngát
Em đứng bên tê đồng
Em ngó bên ni đồng
Em thấy lúa vàng bát ngát mênh mông
Thân em như cây lúa trĩu bông
Ngả nghiêng dưới ngọn nắng hồng buổi mai.*
(KTCĐNV, tr. 910)

Việt Nam là nước xuất khẩu lúa gạo đứng vào hàng nhất, nhì thế giới. Cây lúa đã đồng hành với lịch sử đất nước trong quá khứ, hiện tại và tương lai. Dù khi đất nước ta có phát triển thành một nước có nền công nghiệp cao, thì cây lúa vẫn đồng hành với chúng ta, nuôi sống dân tộc ta, và nuôi sống thế giới.

2. Ý nghĩa biểu trưng tên gọi cây lúa và các sản phẩm từ cây lúa trong ca dao

2.1. Thóc

Sự độc canh cây lúa tạo ra tâm lý lấy hạt thóc làm hệ quy chiếu, hệ chuẩn mực trong nhìn nhận, đánh giá mọi quan hệ khác. Vì vậy, hạt thóc được coi là thước đo nhiều giá trị khác nhau trong xã hội. Ta bắt gặp một số lượng các câu ca dao phản ánh giá trị này.

Trước hết, hạt thóc được xem là thước đo mối quan hệ thân sơ giữa người với người trong cộng đồng: Ông tiền ông thóc, ông cóc gì ai; Bà tiền bà thóc, bà cóc gì ai; Ngồi đồng thóc, mọc đồng tiền.

Ví dụ:

*... Bao giờ bạc đổ ra nông
Tiền quây, thóc cột, lấy xong quân này...*
(KTCĐNV, tr. 1345)

Tiền quây, thóc cột ở câu ca dao trên có nghĩa biểu trưng cho cuộc sống no đủ, sung túc. Trong xã hội Việt Nam xưa, tiền quây, thóc cột được xem là một chuẩn mực xã hội, có vai trò quyết định cho mọi việc, mọi mối quan hệ của con người.

Thứ hai, hạt thóc được xem là thước đo sự giàu nghèo: Làm ruộng không trâu, làm giàu không thóc; Khen nhà giàu lắm thóc; Chứa tiền chứa thóc thì giàu; Con học, thóc vay: Con không học, thóc chẳng vay. Ví dụ:

*... Chẳng thà lấy chú lực điền
Gạo bỏ thóc đồng còn phiền nổi chi!*
(KTCĐNV, tr. 1400)

Gạo bỏ thóc đồng ở đây biểu thị sự no đủ, giàu có dưới con mắt người nông dân.

Thứ ba, hạt thóc là thước đo tính giá trị trong lời nói:

EDUCATION

Lời nói quan tiền thúng thóc.

Thứ tư, hạt thóc là thước đo sự vất vả trong lao động:

*Muốn no thì phải chăm làm
Một hạt thóc vàng, chín giọt mồ hôi.*
(KTCĐNV, tr. 1441)

Thóc vàng là cách nói biểu trưng cho giá trị của lao động. Trong sản xuất nông nghiệp lúa nước, mỗi hạt thóc, hạt gạo được làm ra đều chứa đựng nỗi vất vả, một nắng hai sương của người nông dân.

Cuối cùng, hạt thóc là thước đo sự khôn dại: Khôn như tiền không tiền cũng dại, dại như chó có chó cũng khôn.

2.2. Gạo

Gạo là một loại lương thực hết sức gần gũi và đóng vai trò cực kì quan trọng trong dinh dưỡng. Ngay từ khi trong lòng mẹ, ta đã làm quen với cơm gạo, lớn lên theo hạt cây lúa cùng hạt gạo. Trong văn hóa nông nghiệp, gạo là biểu tượng của cuộc sống: Người sống về gạo, cá bọ về nước.

Sự độc canh cây lúa tạo ra tâm lý lấy hạt gạo làm hệ quy chiếu, hệ chuẩn mực trong nhìn nhận, đánh giá mọi quan hệ khác. Vì vậy, hạt gạo được coi là thước đo nhiều giá trị khác nhau trong xã hội. Trong kho tàng ca dao có một số câu ca dao phản ánh giá trị này.

Trước hết, hạt gạo được xem là thước đo mối quan hệ thân sơ giữa người với người trong cộng đồng: Không tiền không gạo mạnh bạo gì thầy; Không tiền không gạo mạnh bạo xó bếp.

Thứ hai, hạt gạo được xem là thước đo sự giàu nghèo: Nhà giàu mua vải thảng ba, bán gạo thảng tám mới ra nhà giàu.

Thứ ba, hạt gạo là thước đo sự khôn dại: Mạnh vì gạo bạo vì tiền.

Không chỉ vậy, từ gạo còn được dùng để nói về số phận bấp bênh may rủi, nhiều khi éo le của người đàn bà trong xã hội cũ.

Ví dụ:

*Tiệc thay hạt gạo tám xoan
Nấu nồi đồng điệu lại chan nước cà.*
(KTCĐNV, tr. 1441)

Hoặc như câu ca dao:

*Tiệc thay hạt gạo trắng ngần
Đã vo nước đục lại vẫn than rom.*
(KTCĐNV, tr. 1441)

Có khi người ta mượn ngay một hình ảnh trong công việc làm ăn của người mình yêu để giải bày một tình yêu đắm say lay lắt như là hạt gạo bị quay hết vòng

này đến vòng khác quanh bàn tay người đẹp:

*Vì sàng gạo lọt xuống nia,
Vì em, anh phải đi khuya về thăm.*
(KTCĐNV, tr. 1065)

2.3. Tắm, cám, trấu

Sau khi xát bỏ lớp vỏ ngoài thu được sản phẩm chính là gạo và các phụ phẩm là tắm, cám và trấu. Những phụ phẩm này thông thường được dành làm thức ăn cho lợn (tắm, cám), dùng để ủ phân (trấu).

Tuy nhiên, trong ca dao, tắm, cám và trấu lại mang nét nghĩa biểu trưng cho con người, cụ thể là để chỉ thân phận thấp kém, hèn mọn.

Ví dụ:

*... Giàu mà ăn ở bất nhơn sau rồi con cháu cũng
bốc tro mò trấu
Nghèo ở hiền hậu, sau vợ chồng cũng đủ nấu ngày
ba
Bậu đừng than thở chi mà, bậu hãy nghe anh.*
(KTCĐNV, tr. 1554)

Bốc tro mò trấu biểu trưng cho sự cực khổ, đói rách. Đó là cái giá đắt phải trả cho những kẻ sống đời sống giàu sang mà ăn ở bất nhân, không có tình người.

Hoặc ở câu ca dao sau:

*Ngán thay cái kiếp lợn sề
Ăn bèo với cám nằm lê trong chuồng.*
(KTCĐNV, tr. 1537)

Ăn bèo với cám biểu trưng cho thân phận thấp kém của một số con người trong xã hội với tâm trạng chán ngán, không có ý chí và nghị lực vươn lên trong cuộc sống.

Tắm, cám và trấu còn biểu trưng cho giá trị của hàng hóa. Nếu như cơm gạo chỉ những thứ có giá trị cao thì tắm, cám, trấu lại chỉ những thứ ít giá trị, không ra gì:

*Trộm vàng trộm bạc cho cam
Trộm một nắm cám cũng mang tiếng đồn.*
(KTCĐNV, tr. 2235)

Cám được đặt trong sự đối lập với vàng, bạc càng làm rõ nét hơn sự thấp hèn, ít giá trị của cám.

2.4. Rạ

Rạ là phần thân dưới của cây lúa. Sau khi thu hoạch, người ta cắt về và phơi khô để dùng trong những công việc khác nhau. Trong ca dao, từ rạ còn được dùng với nghĩa bóng để chỉ các quan hệ xã hội.

Ví dụ:

*Gặt rồi đồng rạ chơ vơ
Xẹo xiên trơ gốc lơ thơ như chợ chiều
Em với anh một mển hai yêu
Đồng không chẳng quản, chợ chiều cũng không
quên.*
(KTCĐNV, tr. 1014)

EDUCATION

Đông rạ chơ vợ biểu trưng cho sự lẻ loi, chênh vênh, cô đơn của thân phận.

2.5. Rơm

Rơm là phần thân trên của cây lúa. Sau khi thu hoạch, người ta cắt về và phơi khô để dùng trong những công việc khác nhau, như làm gỏi, nấu cho ấm, đun nấu thay củi: gỏi rơm theo phận gỏi rơm; no cơm tấm ấm ổ rơm; lúa giỗ ngã mạ, vàng rạ mạ xuống. Trong ca dao, từ rơm còn được dùng với nghĩa bóng để chỉ các quan hệ xã hội: Lừa gân rơm lâu ngày cũng bén; ôm rơm dậm bụng;...

Ví dụ:

*... Lừa gân rơm lâu ngày cũng bén
Thiếp gân chàng đôi đàng oanh én
Anh thương sao cho trọn, cho vẹn anh thương...*
(KTCĐNV, tr. 220)

*Mảng vui cơm tấm, ổ rơm
Tuy rằng cũ kỹ mà thơm sạch lòng!*
(KTCĐNV, tr. 1311)

Từ rơm còn được dùng để chỉ tính cách hèn nhát, không có thực lực của một người nào đó nhằm dọa dẫm người khác:

*Anh hùng gì mà anh hùng rơm
Ta cho môi lửa hết cơn anh hùng.*
(KTCĐNV, tr. 123)

Cũng có khi từ rơm còn được dùng để chỉ thân phận nghèo hèn trong xã hội xưa:

*Đã liều muối mặn dưa xanh
Gỏi rơm nằm đất theo anh phận này.*
(KTCĐNV, tr. 717)

*Sao chàng ăn chấy chừa cơm
Chiếu hoa thì bỏ, đống rơm thì nằm?*
(KTCĐNV, tr. 1825)

3. Nghĩa biểu trưng của tên gọi các món ăn cơ bản từ cây lúa trong ca dao

3.1. Cơm

Cơm là lương thực chính trong cơ cấu bữa ăn hàng ngày (cơm – rau – cá) của người Việt. Người Việt thu hoạch lúa về, quạt sạch, phơi khô, đem xay, giã trắng và nấu thành cơm. Vì thế, tiêu chuẩn để đánh giá sự no đủ của người Việt là phải có cơm ăn no. No cơm ấm áo; no cơm ấm cật; cơm no bò cưỡi; no chề cơm nguội, đối đánh cả rau thiu. Người Việt coi hạt cơm là ngọc thực.

*... Anh đi làm thợ trên nguồn
No cơm ấm áo, lương tuồng bỏ em...*
(KTCĐNV, tr. 1426)

No cơm ấm áo là Tiên

Đói cơm rách áo thời liền ra ma.
(KTCĐNV, tr. 1482)

Ở hai câu ca dao trên, no cơm ấm áo đều mang nét nghĩa biểu trưng chỉ sự đầy đủ, no ấm. Cơm là biểu tượng chỉ phong tục tập quán, in đậm dấu ấn môi trường sông nước.

*- Anh tới nhà em, anh ăn cơm với cá
Em tới nhà anh, em ăn rau má với cua đồng
Khó em chịu khó, đạo vợ chồng em vẫn thương.*
(KTCĐNV, tr. 152)

*- Một ngày hai bữa cơm canh
Lấy ai lo liệu cho anh một đời...*
(KTCĐNV, tr. 441)

*- Bát cơm kẹo với bát canh
Quả bí trên cành kẹo với tôm he...*
(KTCĐNV, tr. 1884)

Cơm là biểu tượng cho giá trị: giản dị là gốc của cái đẹp, của hạnh phúc.

Ví dụ:

*Cơm trắng ăn với chả chim
Chồng đẹp vợ đẹp, những nhìn mà no
Cơm hầm ăn với cà kho
Chồng xấu, vợ xấu, những lo mà gầy.*
(KTCĐNV, tr. 511)

*Còn cha cơm trắng cá ngon
Ăn rồi lại giờ bàn sơn con gà.*
(KTCĐNV, tr. 472)

Cơm là biểu tượng dùng để đánh giá tính cách con người: Cẩn hột cơm không vỡ để chỉ con người có tính keo kiệt so đo..

Cơm đã thành tên gọi của bữa ăn Việt: bữa cơm. Người Việt thường mời nhau đến nhà ăn cơm, xơi cơm.

Cơm còn là biểu tượng trong văn chương ẩn dưới bát cơm.

*Em nay đi cấy đồng sâu
Dưới chân đĩa cày, trên đầu nắng chang
Chàng ơi! Có thấu chăng chàng
Một bát cơm vàng, biết mấy công lênh.*
(KTCĐNV, tr.960)

Có một câu dao rất hay nói về tình cảnh người con gái đã lấy chồng nhưng cuộc sống vợ chồng, cuộc sống gia đình không ra gì thông qua hình ảnh bát cơm đã trót chan canh mất rồi:

*Anh nói, em cũng nghe anh
Bát cơm đã trót chan canh mất rồi!*

EDUCATION

*Nuốt vào đắng lắm em ơi
Nhà ra thì để tội trời ai mang.
(KTCĐNV, tr. 134)*

Cũng có bài ca dao mượn từ cơm để nói lên lời than thở với nhau về một cuộc sống vất vả, khôn khó.

Ví dụ:

*Một ngày hai bữa cơm đèn,
Lấy gì má phân rặng đen, hỡi chàng?
(KTCĐNV, tr. 714)*

Đã có hàng ngàn bài văn thơ bác học trước đây, kể cả những bài khắc trên bia đá, với bao công phu tìm ý chọn lời nhằm ca ngợi các triều vua thuở xưa, nhưng rốt cuộc không được mấy bài đi vào trí tuệ, vào lòng người một cách tự nhiên bằng hình tượng mộc mạc trong câu ca dao sau:

*Đời vua Vĩnh Tộ lên ngôi
Cơm nguội đầy nồi trẻ chẳng ăn cho....
(KTCĐNV, tr. 1641)*

3.2. Cháo

Cháo có ý nghĩa phong phú trong cuộc sống của người Việt. Trong nhiều trường hợp, cháo là món ăn thay thế cho cơm. Chẳng hạn, cháo dùng làm thức ăn cho người bệnh, người già, trẻ em hay đơn giản là một món quà ăn.

Cháo còn đi vào đời sống tinh thần của người Việt, trong tiếng Việt có rất nhiều thành ngữ liên quan đến từ cháo như: "ăn cháo đá bát", "ăn một bát cháo chạy ba quãng đồng", "nên cơm cháo",...

Ngày xưa, cháo dùng để ăn vào những lúc đói kém, thiếu gạo. Cháo chỉ một cuộc sống nghèo, đạm bạc, thiếu thốn.

*Giàu như người ta cơm ngày ba bữa
Đói như mình đây cũng đồ lũa ba lần
Xích lại đây cho xa cũng như gàn
Dù cháo rau qua bữa, hai chữ tương thân ta mạ
vàng.
(KTCĐNV, tr. 1038)*

*Cháo còn biểu trưng cho quãng đời hàn vi, nghèo
khó trong cuộc đời của một con người:
Tiền tài như phấn thổ
Nhân nghĩa tựa thiên kim
Thương nhau nên phải đi tìm
Tìm nhau từ buổi nổi chìm cháo rau.
(KTCĐNV, tr. 1922)*

Cháo rau là cách nói mang nghĩa biểu trưng để chỉ thời còn cơ hàn, khó khăn trong cuộc đời con người.

3.3. Xôi

Xôi biểu trưng cho niềm mơ ước của người dân lao động:

*Đừng có chết mắt thì thôi
Sống thì có lúc no xôi chán chè.
(KTCĐNV, tr. 907)*

Xôi ở đây biểu trưng cho sự đầy đủ, thừa thãi đến mức chán ngán. Trong nếp nghĩ phổ biến của nhiều tộc người, xôi là lễ vật bởi nó phải có trong các cuộc lễ mà hiếm hoi trong bữa ăn thường ngày. Gạo nếp quý hơn gạo tẻ và vì có hương thơm nên được chọn làm lễ vật dâng cúng. Người Thái đỏ, nấu xôi có nhuộm màu: xôi đỏ tượng trưng cho mặt Trời, xôi vàng tượng trưng cho mặt Trăng (tết Cầu mùa: Xíp Xi). Người Nùng làm xôi bảy màu để "trưng trưng cho chặng đường lịch sử bảy tháng đầy ý nghĩa trong một năm đất trời xoay chuyển, nhưng gắn liền với lịch sử dân tộc" (mỗi màu tượng trưng một tháng, từ tháng Giêng đến tháng Bảy).

*Vừa đi vừa nói làm cầm
Bữa ni mười bốn mai rằm chè xôi.
(KTCĐNV, tr. 2294)*

Xôi đem ra đĩa hay mâm, phổ biến từ mâm xôi, luôn gợi cho ta hình ảnh của một sự vun cao lên tròn trịa và sung mãn, biểu thị cho sự phồn thực.

*Lẳng lơ chết cũng ra ma
Chính chuyên chết cũng đem ra ngoài đồng
Lẳng lơ chết có bánh giầy
Chính chuyên chết chả được đầy mâm xôi.
(KTCĐNV, tr. 1255)*

Cũng có trường hợp, xôi được dùng để chỉ một công việc nội trợ. Ví dụ:

*Em đừng vuốt nếp đồ xôi,
Được tin anh có vợ, nếp trôi giăng triêng!
(KTCĐNV, tr. 2397)*

Đồ xôi chỉ một công việc nội trợ. Chỉ qua một công việc nội trợ mà người con gái đau khổ nào đó cũng đã nói được khá sâu nỗi choáng váng của mình khi được tin như sét đánh về tình yêu bị lừa dối.

3.4. Bánh

Ngoài cơm, cháo còn có nhiều thứ quà bánh được chế biến từ gạo tẻ, gạo nếp như bánh đúc, bánh dày, bánh chưng, bánh rán, bánh nếp... Bánh là một món ăn được nhắc đến khá nhiều lần trong ca dao với nhiều loại bánh khác nhau.

Bánh đúc là một món ăn ngon, bổ dưỡng của người Việt trước đây, được mọi người ưa thích. Trong ca dao, bánh đúc cũng có khi xuất hiện với ý nghĩa biểu trưng. Ví dụ:

*Rõ ràng bánh đúc bày sàng
Rõ ràng anh đấy với nàng chẳng sai
Thế mà nàng lại ngờ ai
Lại đưa những tiếng những lời thị phi.
(KTCĐNV, tr.1789)*

EDUCATION

Tổ hợp từ ngữ bánh đúc bày sàng trong câu ca dao trên biểu trưng cho sự thật hiển nhiên, lẽ thường tình.

4. Đặc trưng tư duy mang đậm đặc điểm văn hóa nông nghiệp (văn hóa lúa nước) của người Việt

Qua tìm hiểu nghĩa biểu trưng của từ ngữ chỉ cây lúa và các sản phẩm từ cây lúa trong ca dao, ta nhận thấy đặc trưng văn hóa của người Việt được thể hiện rõ nét ở văn hóa lúa nước; văn hóa nhiệt đới gió mùa và văn hóa ứng xử của con người với thiên nhiên, tình yêu và lao động. Điều kiện về môi trường sống, đặc điểm lịch sử, văn hóa liên quan đến đời sống tâm lý - tình cảm của người lao động. Sản phẩm ngôn ngữ được họ tạo ra phù hợp với điều kiện về lịch sử, xã hội và tâm lý - tình cảm của người tiếp nhận thì mới gọi được những liên tưởng và được chấp nhận. Cách tư duy của người Việt qua các từ ngữ chỉ lúa và các sản phẩm làm từ lúa trong ca dao là cách tư duy cụ thể, trực tiếp.

4.1 Người Việt yêu mến, gắn bó với cây lúa và các sản phẩm làm từ lúa

Trong đời sống sinh hoạt thường ngày, người Việt gắn bó chặt chẽ, thân thiết với cây lúa, với hạt thóc, hạt gạo, với bát cơm, với xôi, cháo, các thứ quà bánh được chế biến từ lúa gạo. Những sự vật được lựa chọn để thể hiện văn hóa đều là những sự vật gắn bó, gắn gũi với người lao động nông nghiệp theo nguyên tắc dĩ thực vi tiên, có thực mới vực được đạo...

Cây lúa và sản phẩm được làm từ lúa có mặt trong cuộc sống sinh hoạt của mỗi gia đình: lúa gạo trong mỗi bữa ăn; bữa cơm cũng được dùng để gọi tên cho bữa ăn của người Việt.

Tư duy của cư dân Việt mang ảnh hưởng sâu sắc của nền "văn minh lúa nước". Điều đó được phản ánh qua lối sống sinh hoạt hàng ngày và cả trong đời sống tâm linh của người Việt.

4.2 Người Việt yêu thích vẻ đẹp giản dị mà có duyên ngậm, có sức sống bền bỉ, dẻo dai

Thế giới lúa và sản phẩm làm từ lúa xuất hiện trong ca dao là thế giới hết sức đa dạng, phong phú, muôn hình sắc. Cây lúa nhỏ bé, mảnh mai, mềm mại, sinh nhanh đẻ chóng, sống thành khóm, vượt qua sương gió và nắng mưa của thời gian rồi trở hoa kết bông, đem đến cho đời bao sản vật quý. Tìm hiểu nghĩa biểu trưng của từ ngữ là tên gọi cây lúa và sản phẩm làm từ lúa, chúng tôi thấy được đời sống văn hóa, tinh thần của người Việt. Người Việt yêu thích, gắn bó sâu sắc với cây lúa, hạt gạo đến nỗi đặt cho nó cái tên cao quý là ngọc thực. Điều quan trọng, họ phát hiện ra cái vẻ đẹp ẩn giấu bên trong của lúa và sản phẩm làm từ lúa.

Về đồng ruộng, cô gái nông thôn Việt Nam đã nhìn thấy và cảm thấy cái đẹp của sự giàu có:

*Đứng bên ni đồng, ngó bên tê đồng, mênh mông,
bát ngát,
Đứng bên tê đồng, ngó bên ni đồng, cũng bát ngát
mênh mông.*

*Thân em như chèn lúa đồng đồng,
Phát phơ dưới ngọn nắng hồng buổi mai.*
(KTCDNV, tr. 909)

Những cánh đồng lúa phi nhiêu thẳng cánh cò bay hiện nay là nguồn sống chính của nhân dân. Cô gái tươi giòn, giống như cây lúa xanh tươi nhựa sống đang lên, có cái nhìn lạc quan, là tiêu biểu cho nhân dân lao động Việt Nam, không những trong thời xưa mà trong cả chế độ xã hội chủ nghĩa.

4.3 Người Việt luôn coi trọng nghĩa tình, yêu lao động

Ca dao nói lên được tình cảm chân thành, mộc mạc và trong sáng của người bình dân. Đó là tình yêu đối với thiên nhiên, đất nước; tình yêu đối với lao động và tình yêu đối với con người trong cộng đồng. Có rất nhiều bài ca dao về sản xuất và chiến đấu cũng rất hay. Thí dụ về kinh nghiệm sản xuất có câu:

*Gió đông là chồng lúa chiêm;
Gió bắc là duyên lúa mùa.*
(KTCDNV, tr. 524)

Để cây lúa trở được, nhiệt độ cần phải không quá cao cũng không thấp quá. Vào cuối thu, lúa mùa trở, nếu gặp thời tiết nóng quá thì không có lợi, cho nên nếu có gió bắc, trời sẽ mát dịu, lúa mùa đón được gió bắc như gái được phận đẹp duyên ưa. Về lúa chiêm cũng vậy, thời kì lúa trở, nếu được thời tiết ôn hòa, không nóng quá thì rất thuận lợi, cũng như gái vừa đến tuổi thì có chồng. Những từ chồng và duyên mà ông cha ta dùng về cây lúa trong ca dao không những duyên dáng, khỏe mạnh mà còn nói lên mỗi cảm tình đặc biệt của nhà nông đối với cây lúa, coi cây lúa như con người. Lối so sánh trong ca dao cũng được nhân dân vận dụng rất tài tình khi nói về sản xuất:

*Mạ úa cây lúa chóng xanh,
Gái đồng chóng đẻ sao anh hững hờ?*
(KTCDNV, tr. 1248)

Câu ca dao đem đến cho người đọc một kinh nghiệm sản xuất, góp phần tô đậm tình yêu lao động của người nông dân, đồng thời cũng đem đến một quan niệm mới về tình duyên của con người.

Từ thế giới muôn màu của lúa và sản phẩm làm từ lúa, người Việt gửi gắm, kí thác tình cảm và quan niệm sống của mình về cuộc đời. Thái độ yêu quý, trân trọng và nâng niu cái đẹp chính là cách đối nhân xử thế của cha ông ta trong xã hội. Đặc biệt, phải kể đến quan niệm của người bình dân về tình yêu.

EDUCATION

Là đất nước của nền nông nghiệp lúa nước, cuộc sống của người bình dân xưa gắn với cái cuốc, cái cày, con trâu, thửa ruộng. Người bình dân quanh năm “bán mặt cho đất, bán lưng cho trời”, họ vất vả “một nắng hai sương”. Thế nên trai, gái gặp nhau, yêu nhau trong môi trường lao động. Tình yêu của họ nảy sinh trong lao động, gắn bó cùng với lao động và đơm hoa kết trái trong lao động. Những đêm trăng tát nước, những buổi sớm mai làm cỏ, be bờ, cấy lúa,... đã gắn kết bao chàng trai, cô gái thôn quê. Có thể nói, ruộng, vườn, đình làng, hồ nước, cầu, quán, gốc cây đa,... đã trở thành không gian hò hẹn, không gian tình tự của bao đôi lứa. Thế giới lúa và sản phẩm làm từ lúa trong ca dao đã thay lời trái tim để nói lời tỏ tình, trao lời yêu thương của bao chàng trai, cô gái chốn quê, của bao con người trong lao động.

5. Kết luận

Tìm hiểu nghĩa biểu trưng của các đơn vị từ vựng tên gọi lúa và sản phẩm làm từ lúa trong kho tàng ca dao người Việt cho phép làm sáng tỏ vai trò của chúng trong việc biểu đạt tình cảm, thái độ, sự bình giá cũng như quan niệm sống của con người Việt Nam. Nghĩa biểu trưng của tên các loại lúa và sản phẩm làm từ lúa sản phẩm làm từ trong kho tàng ca dao thể hiện rõ ràng và phong phú. Cơ chế tạo ra các nghĩa biểu trưng, hướng biểu trưng là dựa vào mối quan hệ liên tưởng đồng về đặc điểm, thuộc tính, quá trình sinh trưởng, phát triển của các loại lúa và sản phẩm làm từ lúa với tình cảm nhận thức, đời sống vật chất và tinh thần của con người. Đặc điểm hay các thuộc tính của các loại lúa và sản phẩm làm từ lúa tồn tại một cách khách quan, đa dạng. Khi chúng trở thành những hình ảnh biểu trưng thì lại mang dấu ấn chủ quan vì chúng phụ thuộc vào khả năng liên tưởng của người sử dụng, người tiếp nhận. Vì vậy, muốn giải mã được các nét nghĩa biểu trưng, những biểu tượng của tên các loại lúa và sản phẩm làm từ lúa, chúng ta phải hiểu rõ cơ chế ẩn dụ, dựa vào ngữ cảnh sử dụng cụ thể, tính logic cũng như những tri thức nền của người Việt. Các đơn vị từ vựng tên gọi các loại lúa và sản phẩm làm từ lúa xuất hiện trong kho tàng ca dao người Việt được sử dụng không chỉ ở nghĩa đen, nghĩa tả thực cho mỗi loài thực vật cụ thể, mà còn được dùng với nhiều nghĩa biểu trưng khác nhau. Nghĩa biểu trưng cơ bản là chỉ vẻ đẹp của con người, các trạng thái cảm xúc của người bình dân trong tình yêu đôi lứa. Chính trong môi trường ca dao mà các đơn vị từ vựng biểu thị tên gọi các loại lúa và sản phẩm làm từ lúa mới có khả năng biểu đạt rất hiệu quả, rất tinh tế những quan niệm sống, những triết lí, nhân sinh quan và thế giới tình cảm đa dạng và phong phú của con người.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Đỗ Hữu Châu (2000)**, “Tìm hiểu văn hóa qua ngôn ngữ”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, (10), tr. 1-18.
2. **Nguyễn Thị Ngân Hoa (2005)**, “Biểu tượng – nhìn từ cấp độ văn hóa, ngôn ngữ”, *Ki yếu Ngữ học trẻ*, tr.616-623.
3. **Nguyễn Xuân Kính (chủ biên) (2007)**, *Kho tàng ca dao người Việt (4 tập)*, Nxb. **Đại học Quốc gia, Hà Nội**.
4. **Hà Quang Năng (2002)**, “Bản sắc văn hóa của người Việt qua các hình thể ngôn từ ẩn dụ trong ca dao Việt Nam”, *Ngôn ngữ văn hóa giao tiếp. Viện Thông tin Khoa học xã hội, Hà Nội*.
5. **Trần Ngọc Thêm (2001)**, *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb. **TP.HCM**
6. **Hoàng Tuệ (1987)**, “Tín hiệu và biểu trưng”, *Báo văn nghệ*,(11).